CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn

Ngày 30/06/2025	12,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.6%	**10.3%**	**16.9%**

DT thuần
Q2/25
213
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 137| 181%
YoY: ▲ 53.0| 33.1%

LN thuần
Q2/25
10.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.74| 169%
YoY: ▲ 4.09| 61.3%

LN sau thuế
Q2/25
8.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.41| 172%
YoY: ▲ 3.31| 63.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
5.6%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE (TTM)
Q2/25
7.0%
YoY: +/-▲ 0.9%

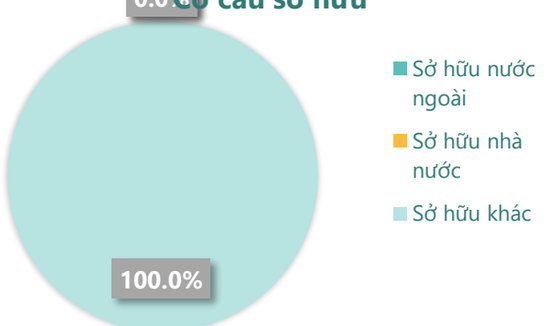
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,232 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	509
Số lượng CPLH (CP)	40,424,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,105
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.30
EPS	700
P/E	18.0

DT thuần
6T 2025
289
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.0| 25.9%

LN thuần
6T 2025
14.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.60| 62.5%

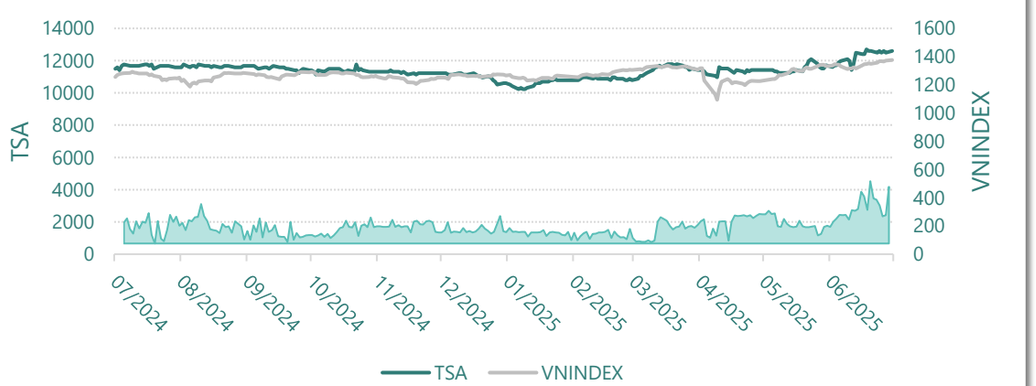
LN sau thuế
6T 2025
11.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.58| 64.2%

Cơ cấu sở hữu

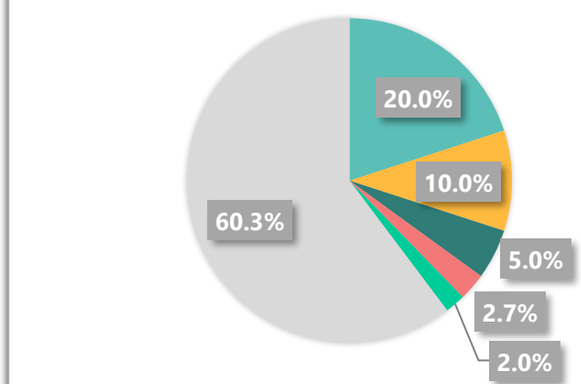


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



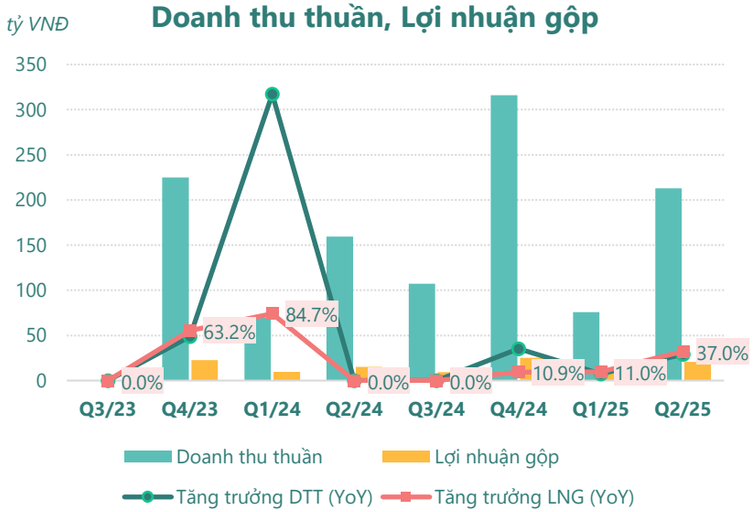
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

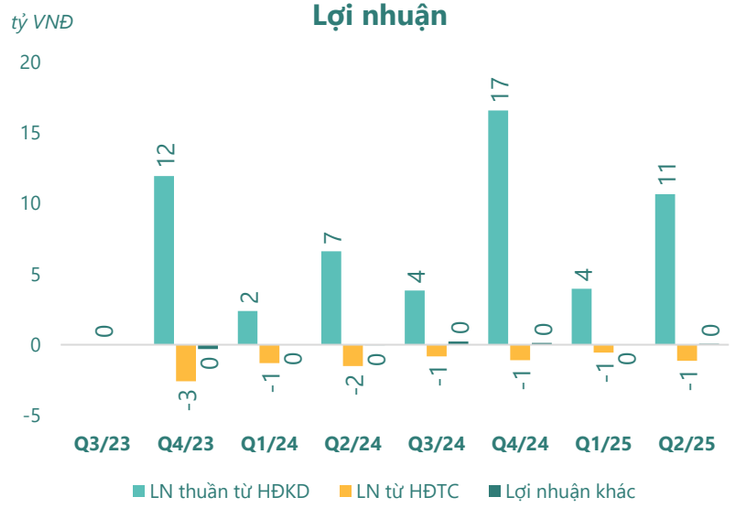
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



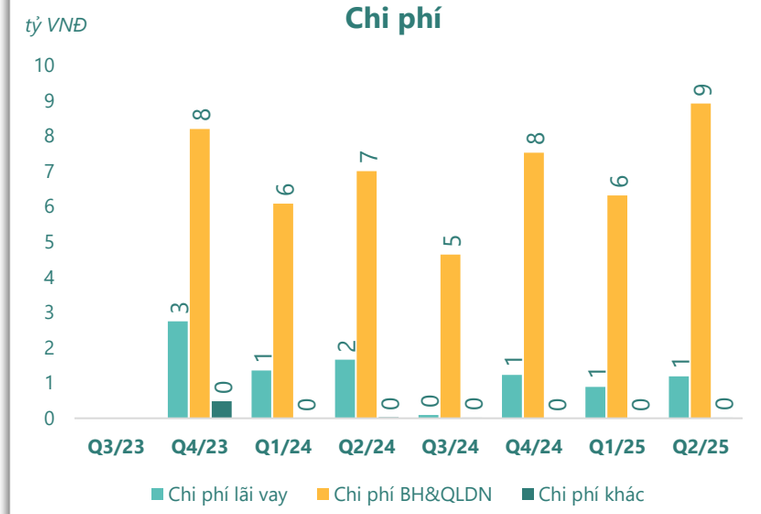
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



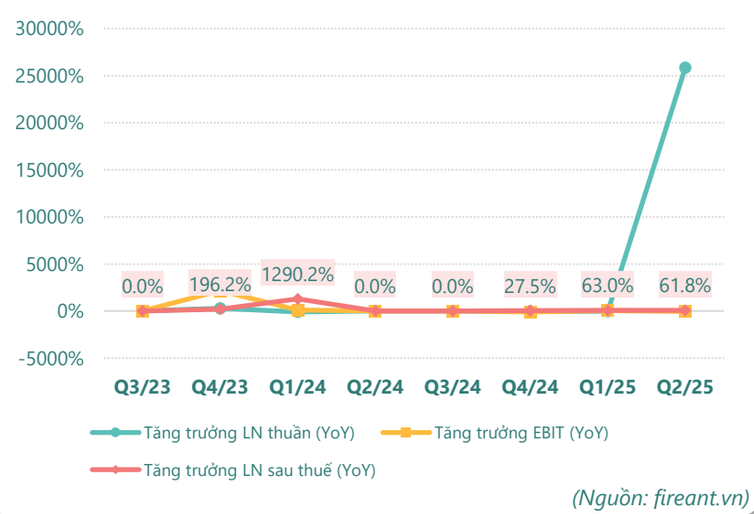
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



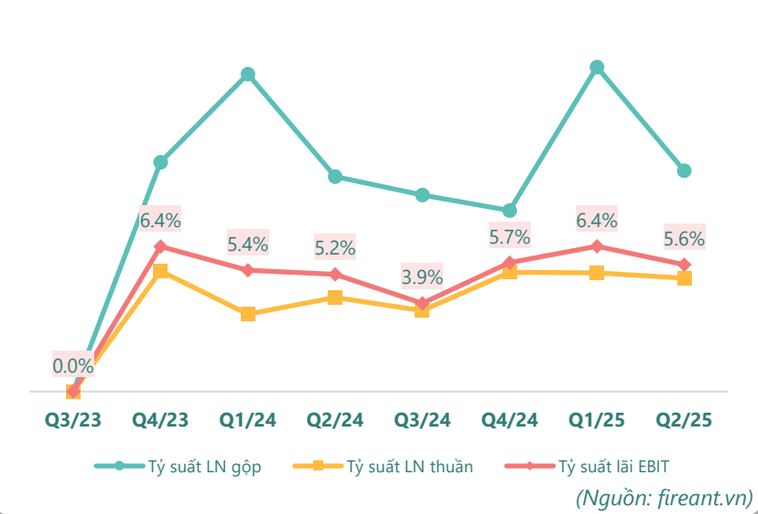
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



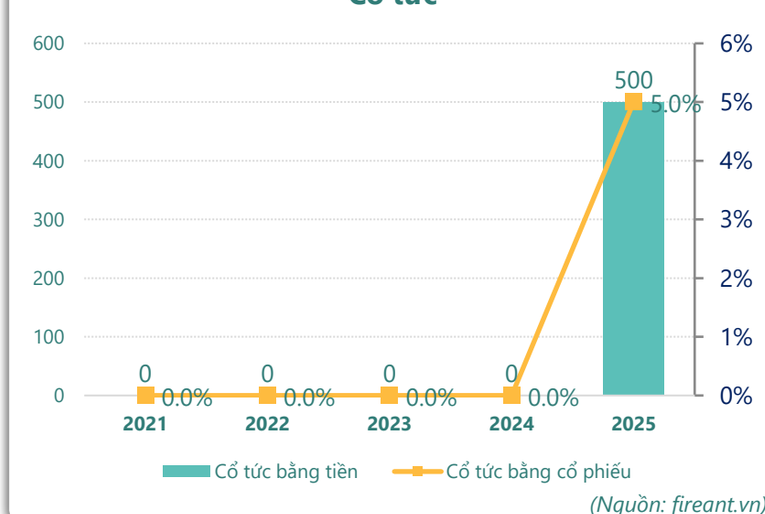
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

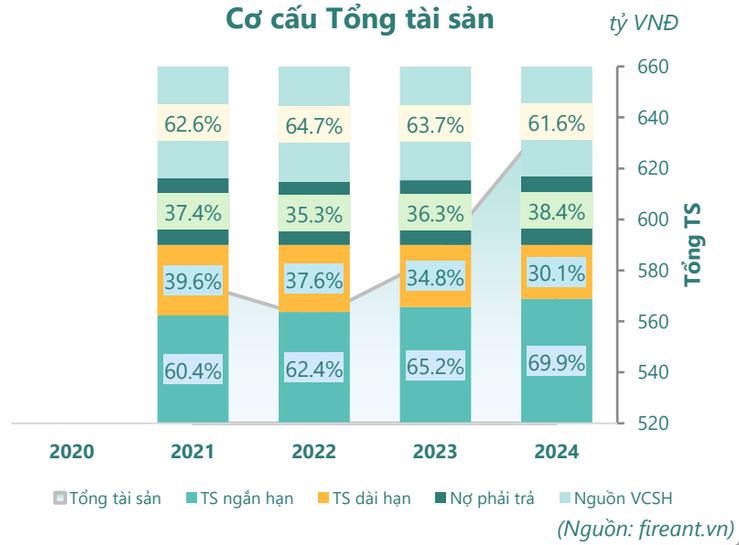
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

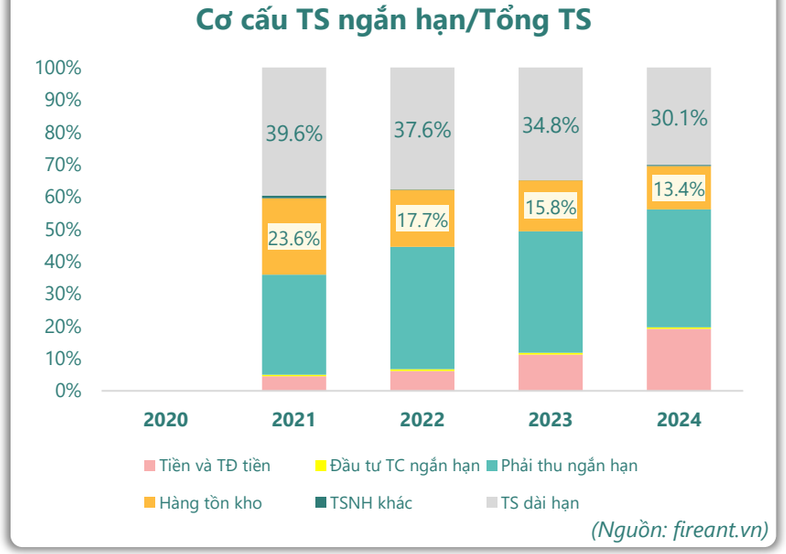
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



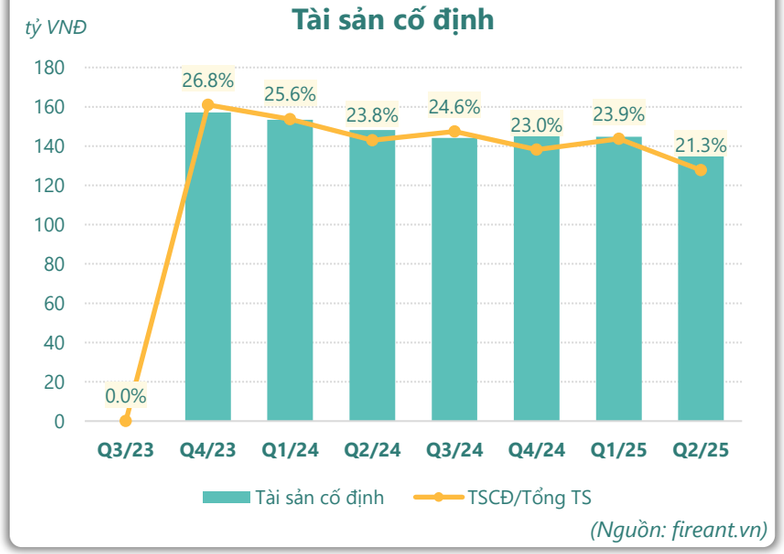
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



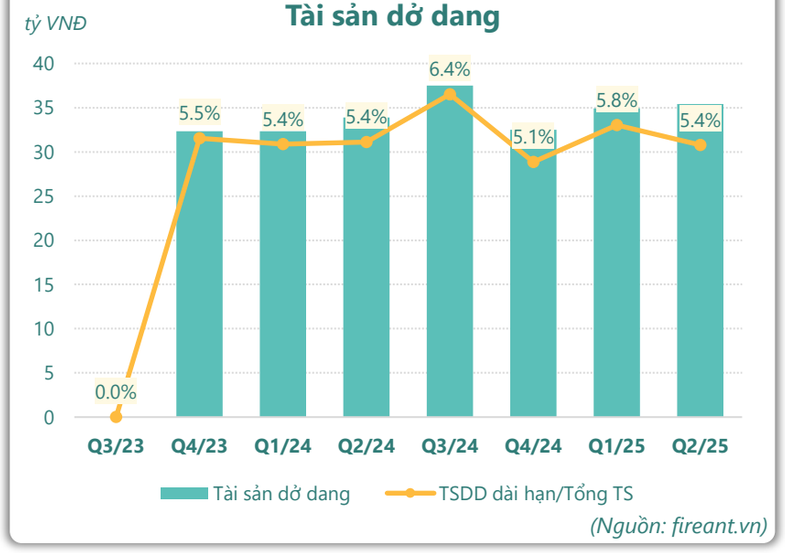
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



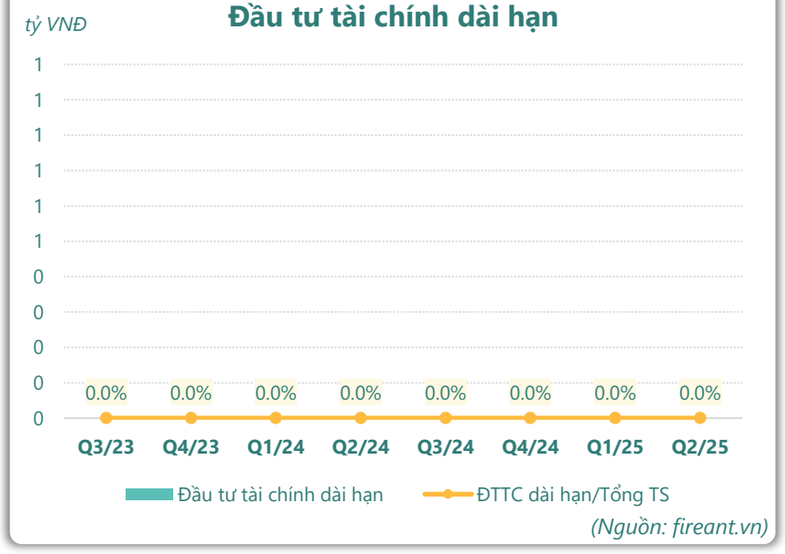
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



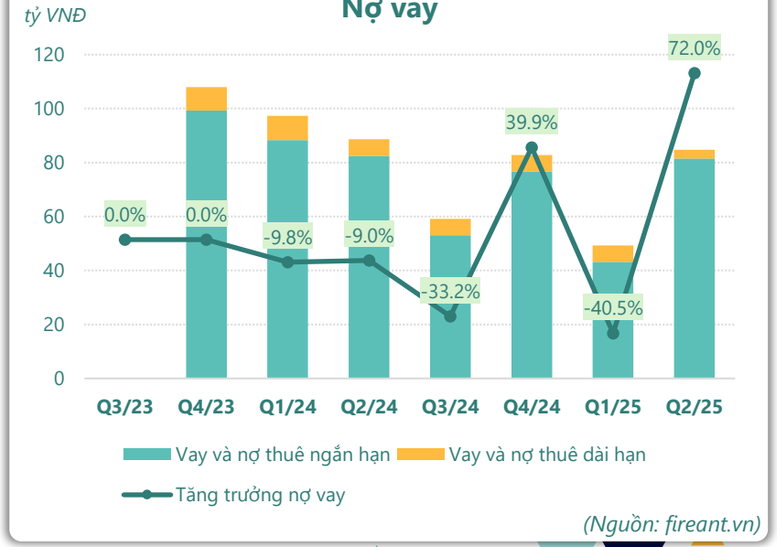
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

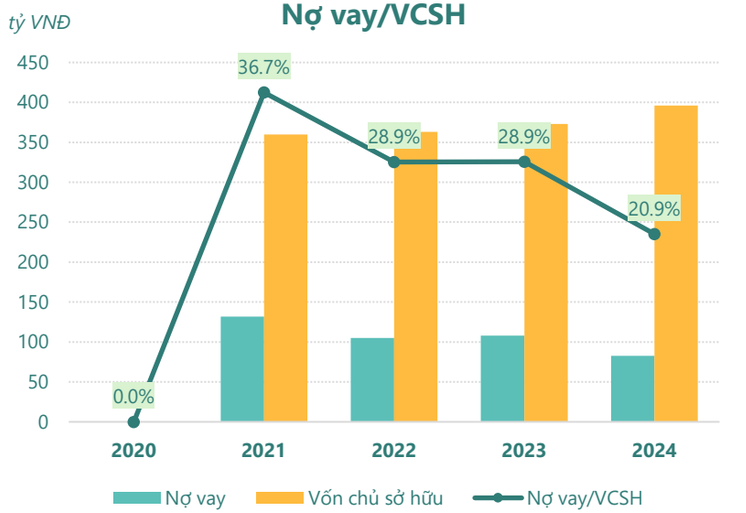
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

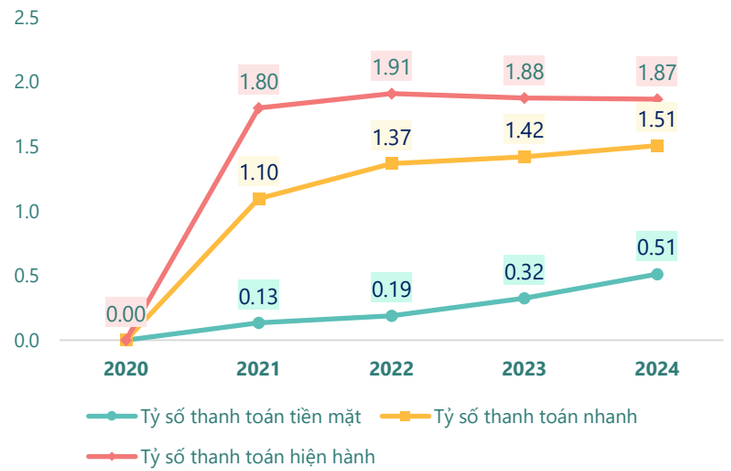
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



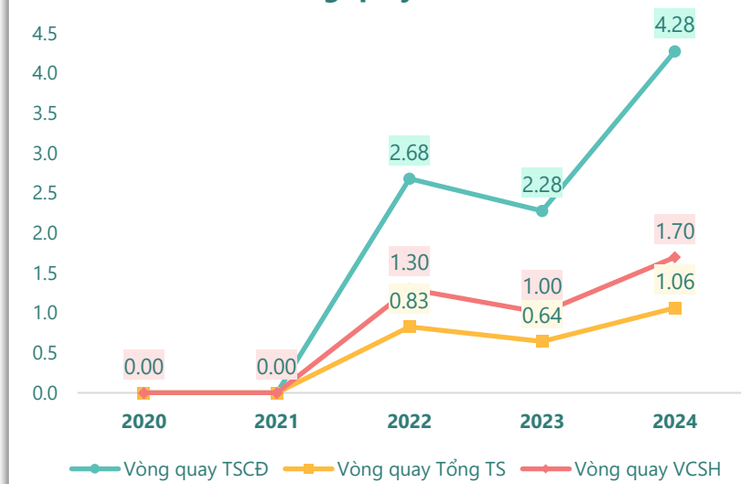
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



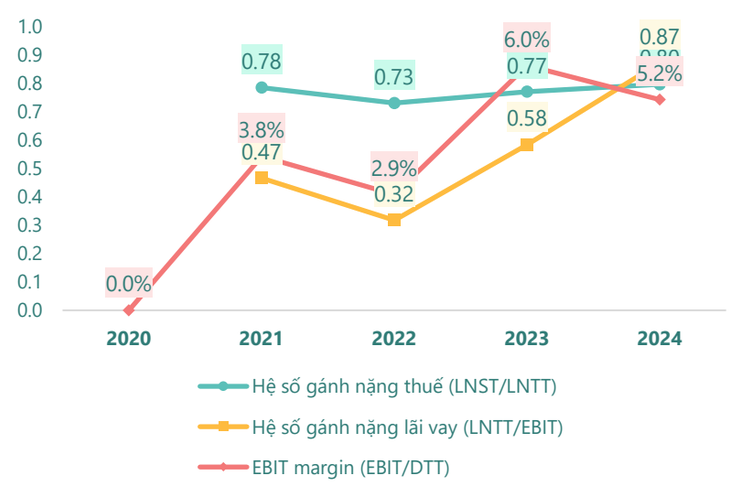
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



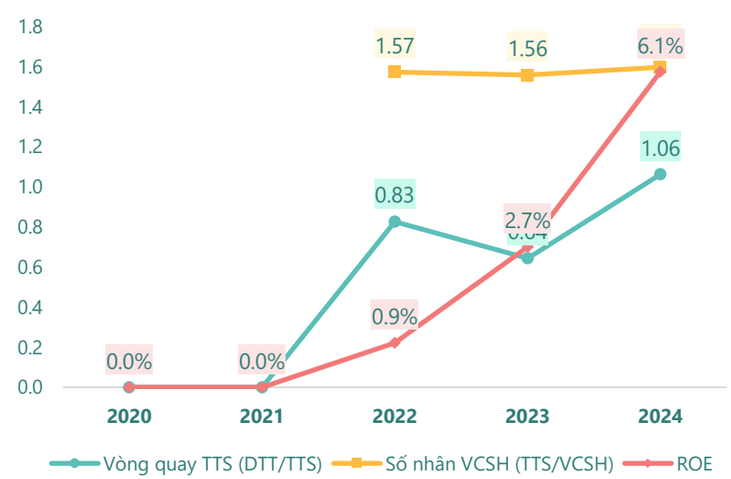
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



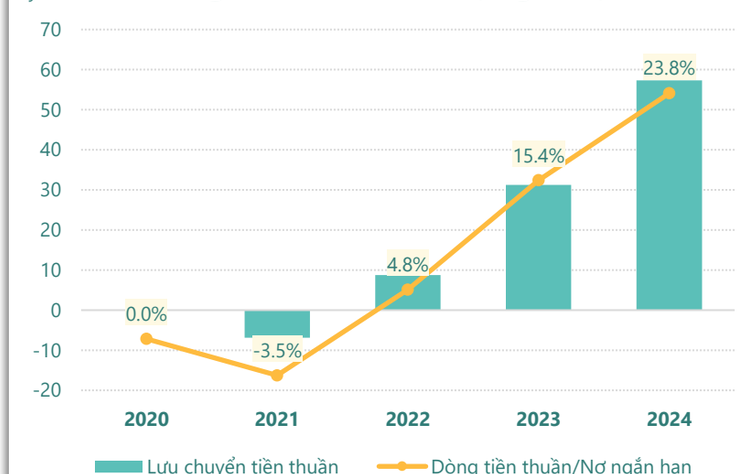
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**213**	**160**	**33.1%**	**289**	**229**	**25.9%**
Giá vốn hàng bán	192	144	33.5%	257	204	25.8%
Lợi nhuận gộp	20.7	15.1	37.2%	31.6	24.9	26.8%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.16	-73.2%	0.38	0.21	78.9%
Chi phí TC	1.19	1.66	-28.5%	2.08	3.02	-31.1%
Chi phí lãi vay	1.19	1.66	-28.5%	2.08	3.02	-31.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.13	1.51	41.1%	3.48	3.48	0.0%
Chi phí QLDN	**6.79**	**5.50**	**23.4%**	**11.8**	**9.61**	**22.4%**
LN thuần từ HĐKD	10.7	6.61	61.3%	14.6	9.00	62.5%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**-0.03**	**317%**	**0.06**	**-0.03**	**297%**
LN trước thuế	10.7	6.58	63.0%	14.7	8.97	63.7%
Lợi nhuận sau thuế	**8.55**	**5.24**	**63.1%**	**11.7**	**7.12**	**64.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.55**	**5.24**	**63.1%**	**11.7**	**7.12**	**64.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.80	12.5	15.4	68.7	-86.8	56.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.31	-1.41	-5.19	-1.45	-1.62	-7.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.6	-8.73	-29.4	23.6	1.51	16.1
Tiền đầu kỳ	65.9	49.2	51.6	32.3	123	36.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.7**	**2.38**	**-19.2**	**90.9**	**-86.9**	**65.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.2	51.6	32.3	123	36.3	101

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**658**	**643**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	467	449	4.0%
Tiền và tương đương tiền	101	123	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.17	3.14	1.0%
Phải thu ngắn hạn	194	235	-17.4%
Hàng tồn kho	161	86.4	86.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.03	1.89	326%
Tài sản dài hạn	**190**	**194**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	9.63	8.57	12.3%
Tài sản cố định	140	148	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	35.4	32.5	9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.37**	**4.65**	**15.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	247	-5.2%
Nợ ngắn hạn	**231**	**241**	**-4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.5	76.7	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	128	-15.7%
Nợ dài hạn	3.24	6.12	-47.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.24	6.12	-47.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**424**	**396**	**6.9%**
Vốn chủ sở hữu	**424**	**396**	**6.9%**
Vốn điều lệ	404	350	15.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)